KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TQN)

CTCP Thông Quảng Ninh

Ngày 31/12/2024	27,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**39.8%**	**39.8%**

DT thuần
2024
1,126
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 193| 20.7%

LN thuần
2024
19.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.1| 340%

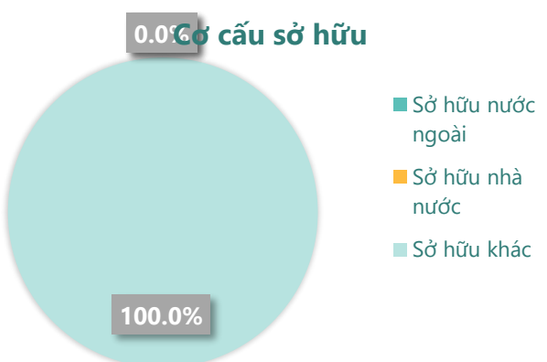
LN sau thuế
2024
20.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.6| 241%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.3%
YoY: +/-▲ 1.3%

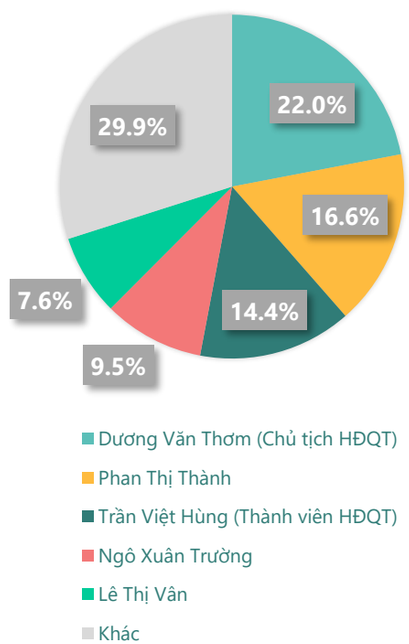
ROE
2024
9.3%
YoY: +/-▲ 6.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,600 - 27,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	3,599,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.07)
EPS	
P/E	

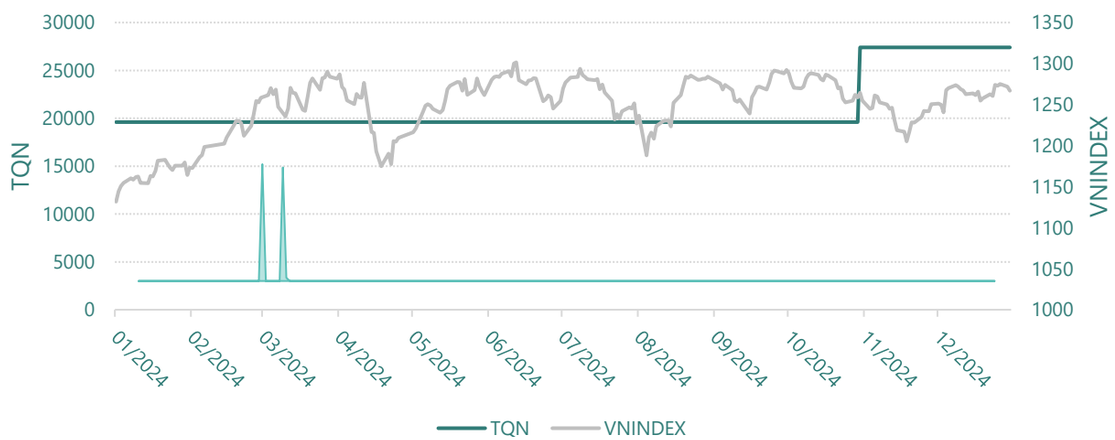
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



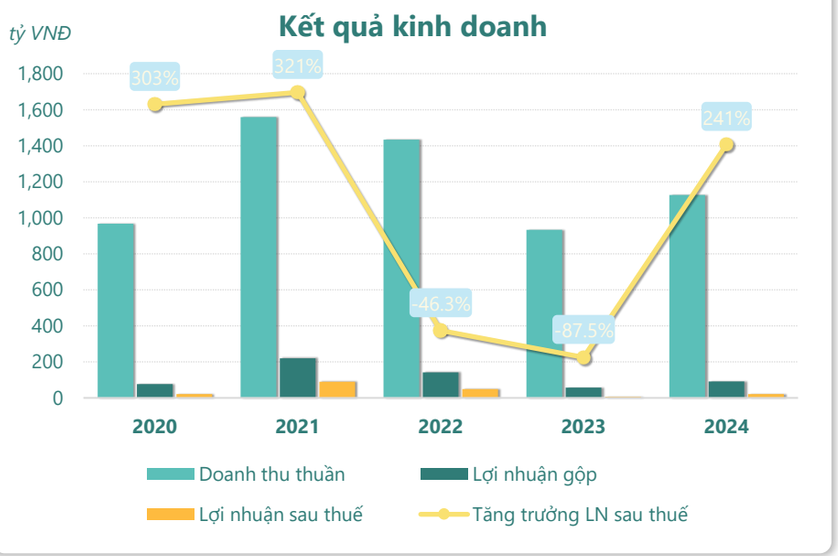
Lịch sử giá

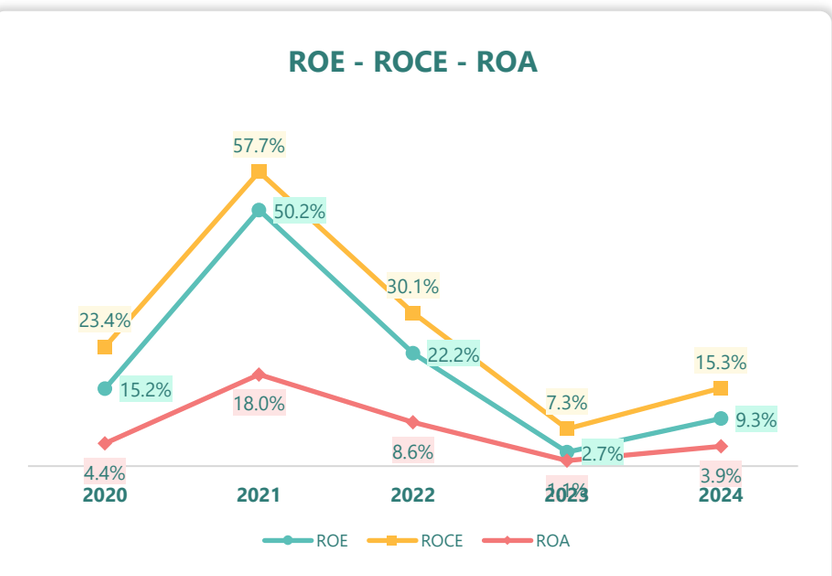


Năm **2024**, **TQN** ghi nhận doanh thu thuần **1,126** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.7%** và **tăng 241%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

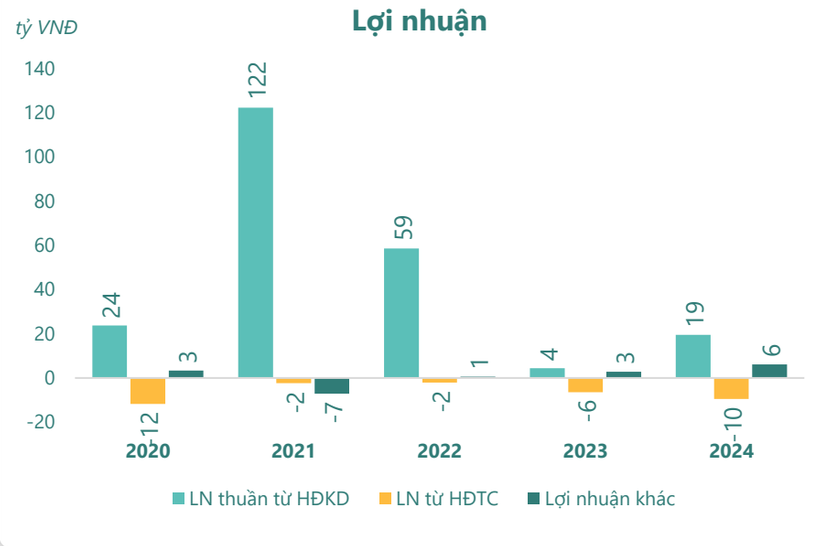


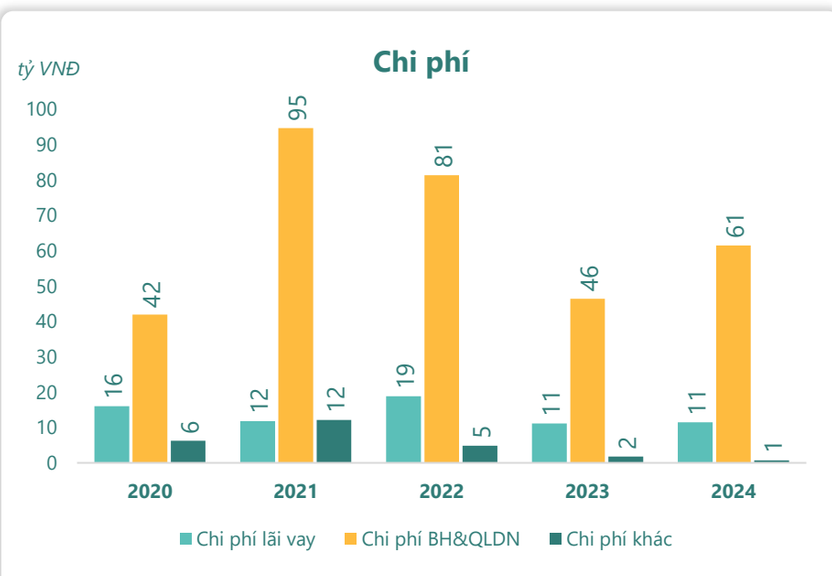


Năm **2024**, **TQN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.48** tỷ đồng, **tăng lên 15.05** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (45.69 tỷ đồng) là 26.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

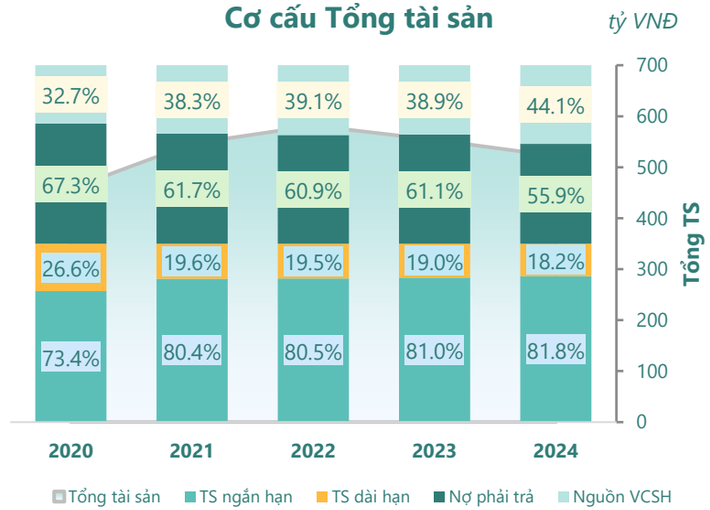
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **11.46** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **61.47** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.69** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

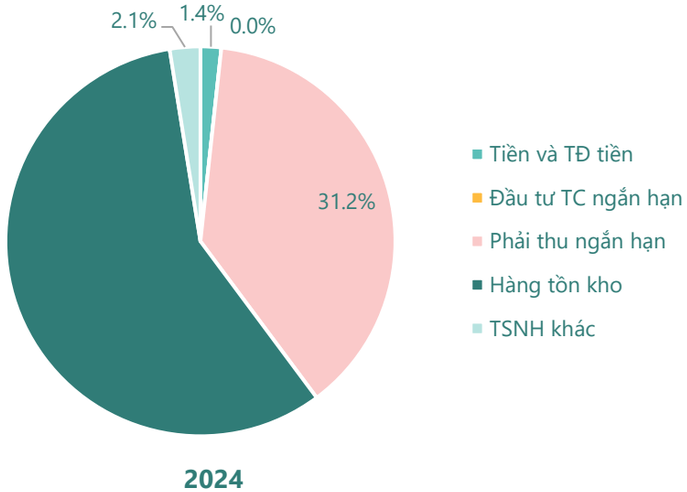
ROE của TQN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.31%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

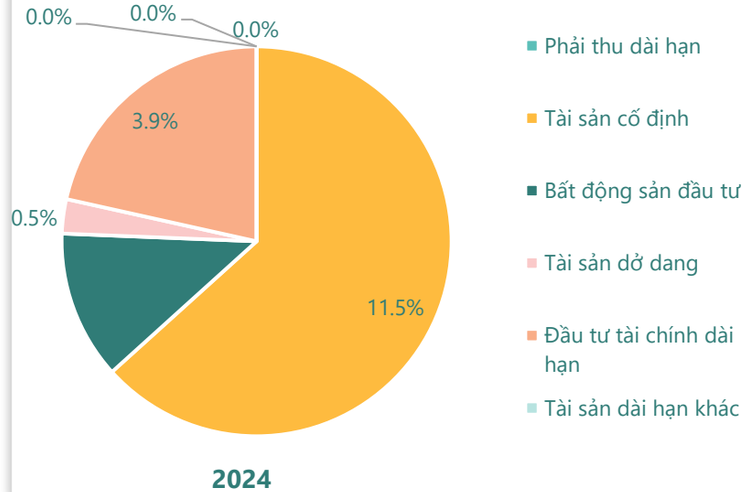




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TQN** năm 2024 đạt **521.6** tỷ đồng, giảm **5.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của TQN năm 2024 giảm **4.88%** so với năm trước, đạt **426.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.2% trên tổng tài sản.

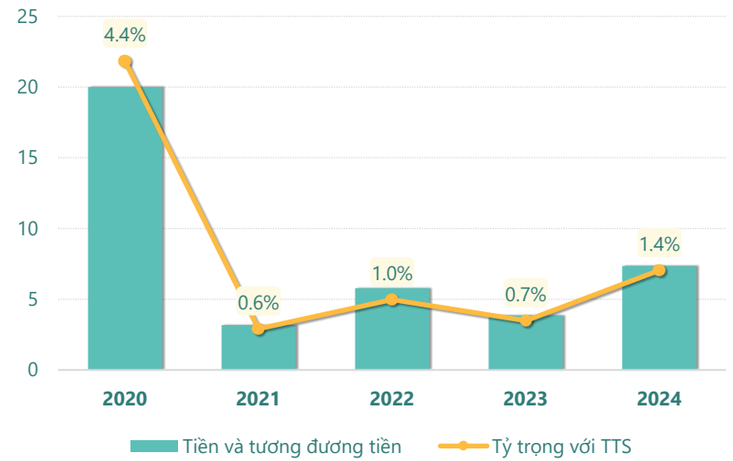
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **94.81** tỷ đồng giảm **9.89%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.91%.

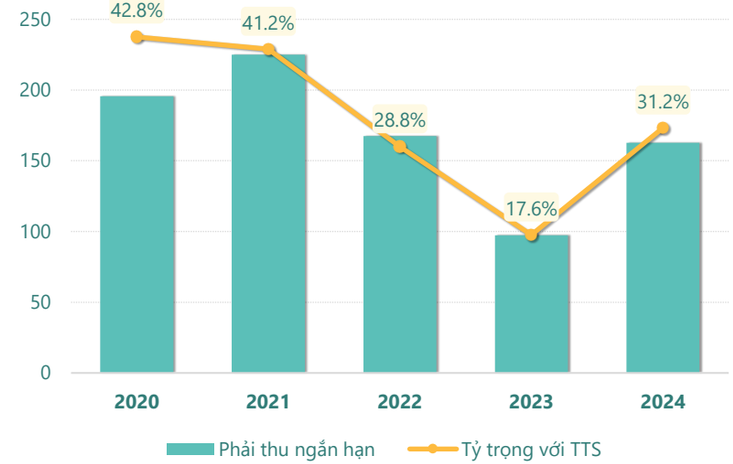
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

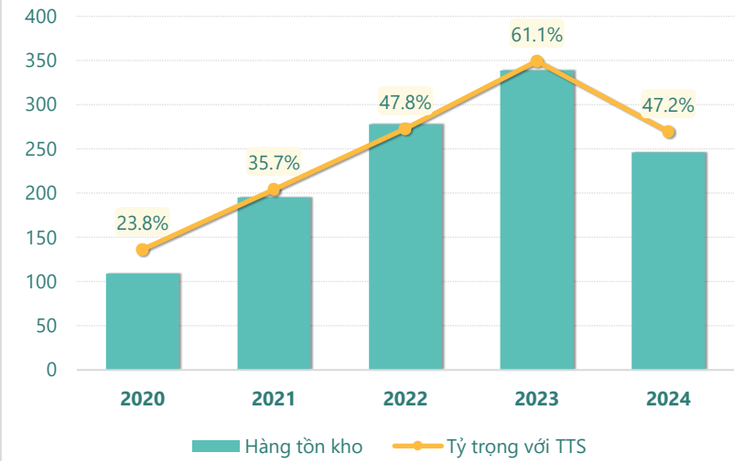
Tiền và tương đương tiền



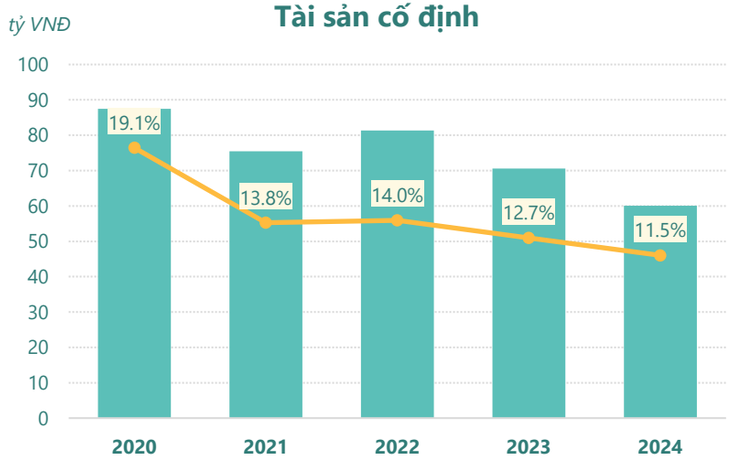
Phải thu ngắn hạn



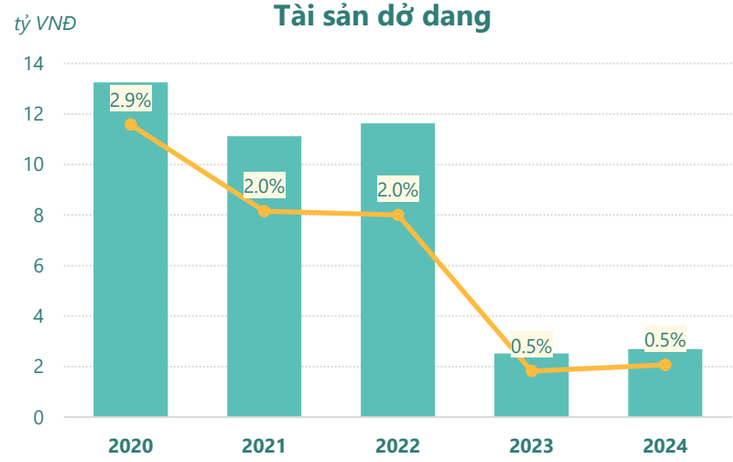
Hàng tồn kho



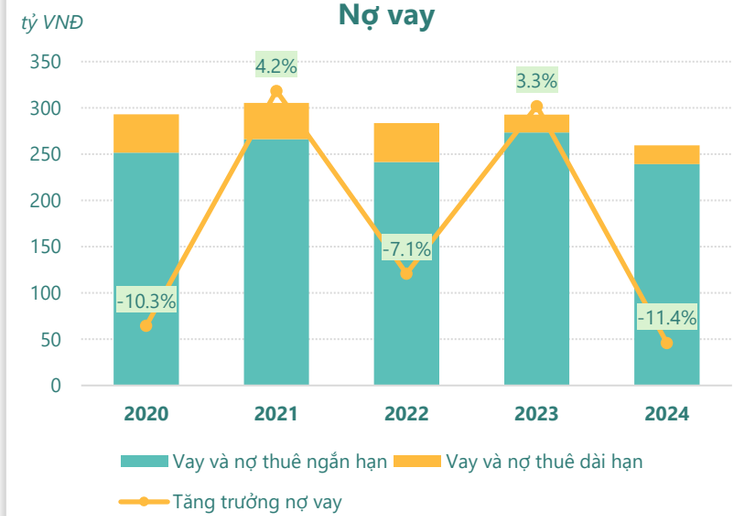
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

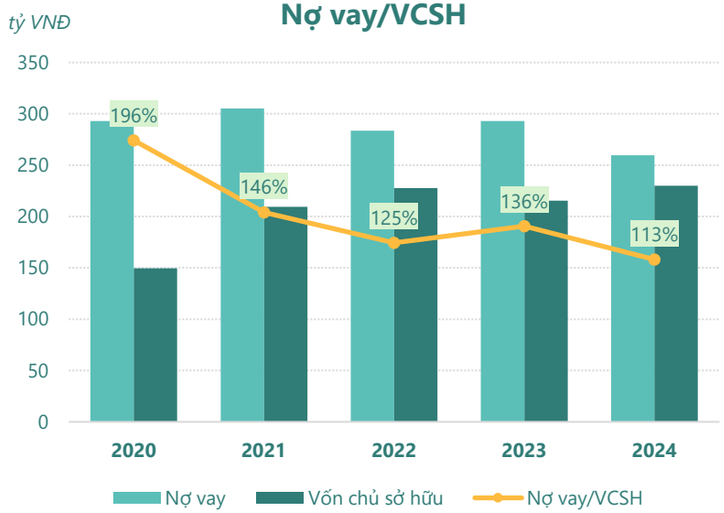


Nợ vay

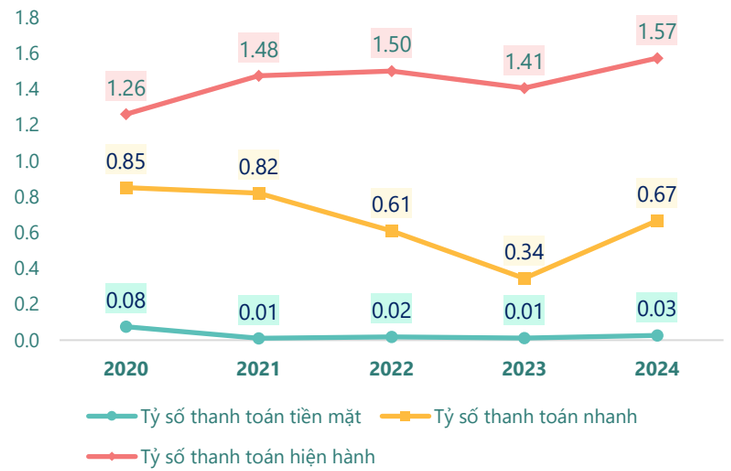


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

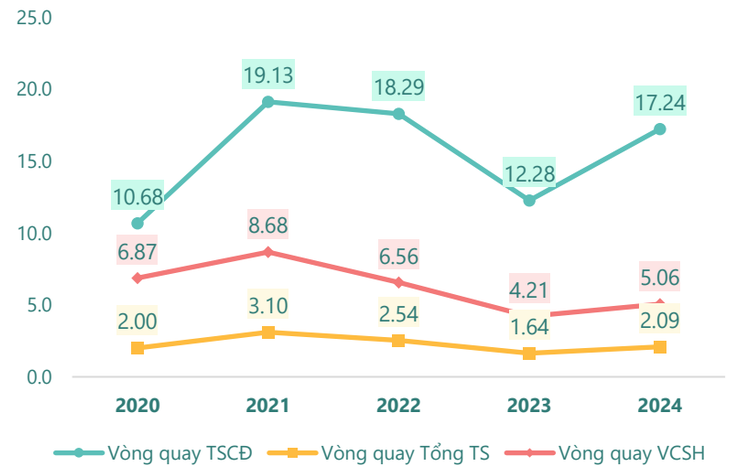
Nợ vay/VCSH



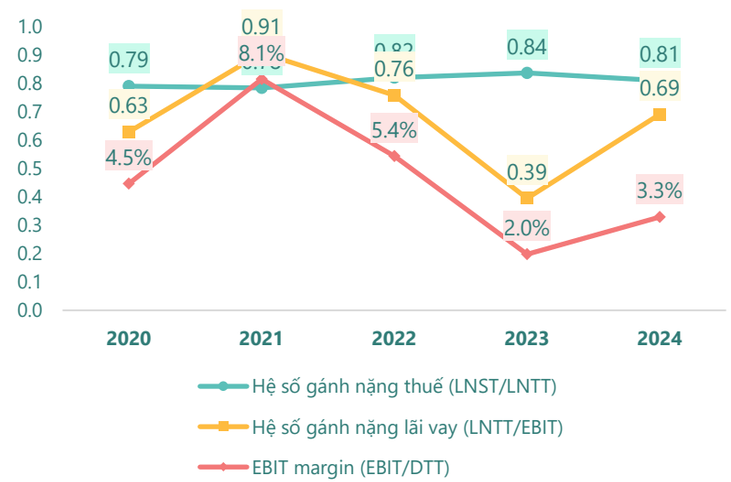
Chỉ số thanh khoản



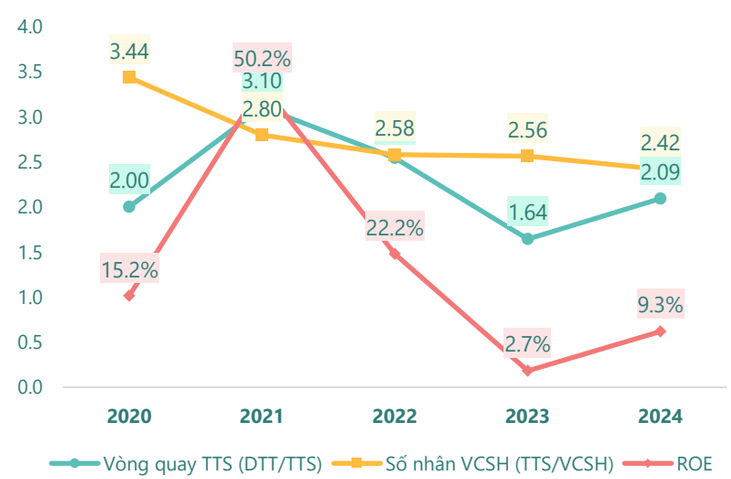
Vòng quay tài sản



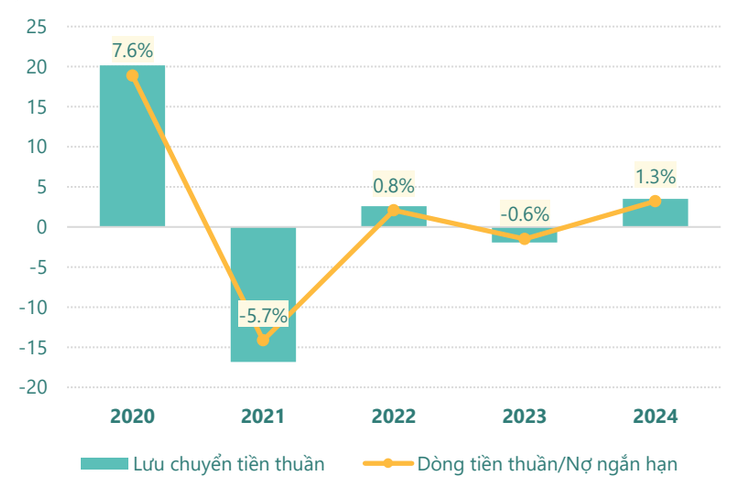
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,558**	**1,434**	**933**	**1,126**
Giá vốn hàng bán	1,339	1,292	876	1,036
Lợi nhuận gộp	**219**	**142**	**57.3**	**90.5**
Doanh thu HĐTC	11.8	21.5	13.3	14.3
Chi phí TC	14.2	23.6	19.7	23.8
Chi phí lãi vay	**11.8**	**18.8**	**11.2**	**11.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	72.5	64.2	33.1	43.7
Chi phí QLDN	22.2	17.2	13.3	17.8
LN thuần từ HĐKD	**122**	**58.6**	**4.43**	**19.5**
Lợi nhuận khác	-7.09	0.55	2.83	6.12
LN trước thuế	**115**	**59.1**	**7.26**	**25.6**
Lợi nhuận sau thuế	**90.2**	**48.4**	**6.07**	**20.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**90.2**	**48.4**	**6.07**	**20.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.67	54.0	1.48	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.24	-13.1	4.45	1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	-38.3	-7.86	-39.2
Tiền đầu kỳ	20.0	3.18	5.78	3.85
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.8**	**2.57**	**-1.93**	**3.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.03	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	3.18	5.78	3.85	7.34

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**546**	**582**	**554**	**522**
Tài sản ngắn hạn	**439**	**468**	**449**	**427**
Tiền và tương đương tiền	3.18	5.78	3.85	7.34
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	225	167	97.3	163
Hàng tồn kho	195	278	339	246
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	17.1	8.86	10.8
Tài sản dài hạn	**107**	**113**	**105**	**94.8**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	75.4	81.3	70.6	60.0
Bất động sản đầu tư	0	0	11.7	11.7
Tài sản dở dang	11.1	11.6	2.52	2.70
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	20.4	20.4	20.4
Tài sản dài hạn khác	0.24	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**337**	**354**	**339**	**292**
Nợ ngắn hạn	**297**	**312**	**319**	**271**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	266	242	273	239
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	48.5	27.9	19.9
Nợ dài hạn	**39.3**	**42.1**	**19.4**	**20.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	39.3	42.1	19.4	20.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**209**	**228**	**215**	**230**
Vốn chủ sở hữu	**209**	**228**	**215**	**230**
Vốn điều lệ	36.0	36.0	36.0	36.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**